

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 12-Phòng Tổ chức - Nhân sự
Tháng 11 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Giờ PN	PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ								Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận		
					Công g	X L	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Trừ ăn TĐ	
1	01	Tổ quản lý			104		60.285.872	10	5.690.000	22	8.870.230	8	3.299.616			99.359	480.000	78.725.077	4.308.900	808.100	538.900	713.200	275.000	1.000.000			234.000	7.878.100	70.846.977		
1	HL-00027	Trần Hoàng Dương	Trưởng phòng	11.446.000	23	A	13.530.000	5	3.075.000			2	880.462					17.485.462	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000	1.000.000				2.405.900	15.079.562		
2	HL-00141	Trần Văn Toan	Phó phòng	10.483.000	22	A	11.555.872	5	2.615.000			2	806.385					14.977.257	838.700	157.300	104.900	138.800	55.000				234.000	1.528.700	13.448.557		
3	HL-00028	Đặng Thị Miều	Phó phòng	10.483.000	23	A	12.188.000			4	1.612.769	2	806.385			99.359		14.706.513	838.700	157.300	104.900	136.100	55.000					1.292.000	13.414.513		
4	HL-00029	Nguyễn Văn Thòa	Phó phòng	10.483.000	17	A	11.506.000			10	4.031.923	1	403.192				480.000	16.421.115	877.100	164.500	109.700	149.000	55.000					1.355.300	15.065.815		
5	HL-03444	Nguyễn Hoài An	Phó phòng	10.483.000	19	A	11.506.000			8	3.225.538	1	403.192					15.134.730	838.700	157.300	104.900	140.300	55.000					1.296.200	13.838.530		
2	08	Tổ chuyên viên			420		150.040.055	16	5.748.000	69	17.689.156	25	6.424.040			372.726		180.273.977	10.173.100	1.908.000	1.272.200	1.669.300	1.045.000	500.000	221.000		260.000	17.048.600	163.225.377		
6	HL-02764	Vũ Đình Diện	Phó trạm Y tế	6.818.000	22	A	10.208.055			4	1.048.923	1	262.231					11.519.209	545.500	102.300	68.200	108.000	55.000	500.000				260.000	1.639.000	9.880.209	
7	HL-00197	Hoàng Văn Chính	Chuyên viên	8.323.000	23	A	8.932.000			4	1.280.462	2	640.231					10.852.693	665.900	124.900	83.300	99.800	55.000					1.028.900	9.823.793		
8	HL-00030	Đặng Văn Tuyên	Chuyên viên	6.818.000	23	A	7.436.000	1	338.000	4	1.048.923	1	262.231					9.085.154	545.500	102.300	68.200	83.700	55.000					854.700	8.230.454		
9	HL-00077	Đoàn Duy Kháng	Chuyên viên	6.818.000	23	A	7.436.000	5	1.690.000			1	262.231					9.388.231	545.500	102.300	68.200	86.700	55.000					857.700	8.530.531		
10	HL-00455	Nguyễn Thị Bích Hà	Chuyên viên	6.184.000	23	A	7.436.000	5	1.690.000			2	475.692			60.620		9.662.312	494.800	92.800	61.900	90.100	55.000					794.600	8.867.712		
11	HL-00088	Lê Bá Duy	Chuyên viên	6.818.000	23	A	8.932.000	5	2.030.000			1	262.231					11.224.231	545.500	102.300	68.200	105.100	55.000					876.100	10.348.131		
12	HL-01771	Nguyễn Hạnh Lâm	Chuyên viên	7.636.000	23	A	7.436.000			4	1.174.769	1	293.692			60.620		8.965.081	610.900	114.600	76.400	81.600	55.000					938.500	8.026.581		
13	HL-02627	Nguyễn Ngọc Hiếu	Chuyên viên	5.609.000	23	A	7.436.000			4	862.923	1	215.731					8.514.654	448.800	84.200	56.100	79.300	55.000					723.400	7.791.254		
14	HL-00318	Trần Thị Hải Ninh	Chuyên viên	6.818.000	23	A	8.932.000			4	1.048.923	2	524.462			72.815		10.578.200	545.500	102.300	68.200	98.600	55.000					869.600	9.708.600		
15	HL-01770	Nguyễn Thị Hương	Chuyên viên	6.818.000	17	A	7.436.000			10	2.622.308	1	262.231			54.676		10.375.215	545.500	102.300	68.200	96.600	55.000					867.600	9.507.615		
16	HL-03133	Vũ Hoàng Phúc	Chuyên viên	5.609.000	23	A	7.436.000			4	862.923	1	215.731			60.620		8.575.274	448.800	84.200	56.100	79.900	55.000					724.000	7.851.274		
17	HL-00480	Vũ Trọng Tiếng	Chuyên viên	6.184.000	23	A	7.436.000			4	951.385	1	237.846					8.625.231	494.800	92.800	61.900	79.800	55.000					784.300	7.840.931		
18	HL-03206	Nguyễn Văn Thịnh	Chuyên viên	6.184.000	23	A	7.436.000			4	951.385	1	237.846					8.625.231	494.800	92.800	61.900	79.800	55.000		221.000			1.005.300	7.619.931		
19	HL-05128	Nguyễn Văn Hiền	Chuyên viên	8.323.000	23	A	7.436.000					1	320.115					7.756.115	665.900	124.900	83.300	68.800	55.000					997.900	6.758.215		
20	HL-01923	Trần Trung Dũng	Chuyên viên	6.184.000	23	A	8.932.000			4	951.385	1	237.846					10.121.231	494.800	92.800	61.900	94.700	55.000					799.200	9.322.031		
21	HL-03523	Đinh Việt Hà	Chuyên viên	6.818.000	17	A	7.436.000			10	2.622.308	1	262.231					10.320.539	545.500	102.300	68.200	96.000	55.000					867.000	9.453.539		
22	HL-00166	Mã Thành Trung	Chuyên viên	6.184.000	20	A	7.436.000					4	951.385					8.387.385	494.800	92.800	61.900	77.400	55.000					781.900	7.605.485		
23	HL-00193	Lê Thị Hải Yến	Chuyên viên	6.818.000	22	A	7.436.000			5	1.311.154	1	262.231			63.375		9.072.760	545.500	102.300	68.200	83.600	55.000					854.600	8.218.160		
24	HL-02703	Nguyễn Trung Đức	Chuyên viên	6.184.000	23	A	7.436.000			4	951.385	1	237.846					8.625.231	494.800	92.800	61.900	79.800	55.000					784.300	7.840.931		
3	16	Tổ y tế			511		109.130.073	116	23.479.000	7	1.511.500	36	7.836.925	10	6.000.000	638.906		148.596.405	10.700.000	2.007.200	1.338.300	1.345.700	1.320.000			30.000	468.000	17.209.200	131.387.205		

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Lương QS-ĐD-DT U'CSC		Giờ PN	PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công g	X L	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Trừ ăn TĐ			
25	HL-05061	Ngô Thị Hoa	Nhân viên y tế	5.098.000	22	A	4.699.281	5	955.000			1	196.077			40.051		5.890.409	407.900	76.500	51.000	53.600	55.000				26.000	670.000	5.220.409	
26	HL-04004	Đỗ Lan Hương	Nhân viên y tế	5.621.000	21	A	4.507.453	1	191.000	3	648.577	2	432.385			40.245		5.819.660	449.700	84.400	56.300	52.300	55.000					697.700	5.121.960	
27	HL-02062	Trần Phương Hoa	Nhân viên y tế	5.609.000	22	A	4.220.213			4	862.923	2	431.462			35.968		5.550.566	448.800	84.200	56.100	49.600	55.000				234.000	927.700	4.622.866	
28	HL-00608	Nguyễn Văn Hùng	Nhân viên y tế	5.098.000	22	A	4.642.235	8	1.528.000			1	196.077					6.366.312	407.900	76.500	51.000	58.300	55.000				26.000	674.700	5.691.612	
29	HL-02766	Trần Thị Kiều Oanh	Nhân viên y tế	6.818.000	21	A	4.028.385	5	955.000			3	786.692			35.968		5.806.045	545.500	102.300	68.200	50.900	55.000				130.000	951.900	4.854.145	
30	HL-03413	Nguyễn Văn Chiến	Nhân viên y tế	6.818.000	22	A	5.169.209	5	955.000			2	524.462					6.648.671	545.500	102.300	68.200	59.300	55.000					830.300	5.818.371	
31	HL-02121	Nguyễn Hải Chi	Nhân viên y tế	5.609.000	22	A	4.220.213	8	1.528.000			1	215.731			35.968		5.999.912	448.800	84.200	56.100	54.100	55.000					698.200	5.301.712	
32	HL-06160	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nhân viên y tế	5.098.000	22	A	4.220.213	5	955.000			1	196.077			35.968		5.407.258	407.900	76.500	51.000	48.700	55.000					639.100	4.768.158	
33	HL-03168	Đỗ Thị Huệ	Nhân viên y tế	5.098.000	21	A	4.028.385	5	955.000			2	392.154			35.968		5.411.507	407.900	76.500	51.000	48.800	55.000					639.200	4.772.307	
34	HL-02101	Trần Hải Yến	Nhân viên y tế	5.621.000	21	A	4.028.385	5	955.000			2	432.385			35.968		5.451.738	449.700	84.400	56.300	48.600	55.000					694.000	4.757.738	
35	HL-03608	Nguyễn Lan Anh	Nhân viên y tế	5.098.000	21	A	4.028.385	5	955.000			2	392.154			35.968		5.411.507	407.900	76.500	51.000	48.800	55.000					639.200	4.772.307	
36	HL-02172	Vũ Thị Nhung	Nhân viên y tế	5.098.000	21	A	4.028.385	5	955.000			2	392.154			35.968		5.411.507	407.900	76.500	51.000	48.800	55.000					639.200	4.772.307	
37	HL-02015	Nguyễn Thị Hường	Nhân viên y tế	5.621.000	21	A	4.028.385	5	955.000			2	432.385			35.968		5.451.738	449.700	84.400	56.300	48.600	55.000					694.000	4.757.738	
38	HL-00200	Nguyễn Thị Tố Uyên	Nhân viên y tế	6.197.000	21	A	4.958.198	5	955.000			2	476.692			44.270		6.434.160	495.800	93.000	62.000	57.800	55.000					763.600	5.670.560	
39	HL-00656	Trần Thị Thu Huyền	Nhân viên y tế	5.609.000	21	A	4.028.385	5	955.000			2	431.462			35.968		5.450.815	448.800	84.200	56.100	48.600	55.000					692.700	4.758.115	
40	HL-04005	Phạm Thị Tươi	Nhân viên y tế	5.621.000	22	A	4.220.213	5	955.000			1	216.192			35.968		5.427.373	449.700	84.400	56.300	48.400	55.000				26.000	719.800	4.707.573	
41	HL-01801	Hoàng Thế Lương	Y tế công trường	6.184.000	22	A	7.468.231	5	1.690.000			1	237.846					9.396.077	494.800	92.800	61.900	87.500	55.000					792.000	8.604.077	
42	HL-02032	Vũ Thị Tâm	Y tế công trường	5.621.000	22	A	4.642.235	4	764.000			1	216.192			39.564		5.661.991	449.700	84.400	56.300	50.700	55.000					696.100	4.965.891	
43	HL-03129	Lê Ngọc Anh	Y tế công trường	5.098.000	22	A	4.642.235	5	955.000			1	196.077			39.564		5.832.876	407.900	76.500	51.000	53.000	55.000					643.400	5.189.476	
44	HL-03379	Bùi Văn Lượng	Y tế công trường	5.098.000	22	A	4.642.235	6	1.146.000			1	196.077					5.984.312	407.900	76.500	51.000	54.500	55.000			30.000	26.000	700.900	5.283.412	
45	HL-01915	Ngô Duy Phê	Y tế công trường	5.621.000	14	A	4.752.510	4	1.352.000			1	216.192	10	6.000.000			12.320.702	449.700	84.400	56.300	117.300	55.000					762.700	11.558.002	
46	HL-02663	Vũ Thị Phương	Y tế công trường	5.098.000	22	A	4.642.235	5	955.000			1	196.077			39.564		5.832.876	407.900	76.500	51.000	53.000	55.000					643.400	5.189.476	
47	HL-01221	Vũ Văn Chung	Y tế công trường	6.184.000	22	A	4.642.235	5	955.000			1	237.846					5.835.081	494.800	92.800	61.900	51.900	55.000					756.400	5.078.681	
48	HL-01590	Từ Trung Thùy	Y tế công trường	5.098.000	22	A	4.642.235	5	955.000			1	196.077					5.793.312	407.900	76.500	51.000	52.600	55.000					643.000	5.150.312	
Tổng cộng					1.035		319.456.000	142	34.917.000	98	28.070.886	69	17.560.581	10	6.000.000	1.110.991	480.000	407.595.459	25.182.000	4.723.300	3.149.400	3.728.200	2.640.000	1.500.000	221.000	30.000	962.000	42.135.900	365.459.559	

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 12 năm 2021

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng